



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	Đơn vị tính: đồng 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.864.094.745.032	1.581.476.623.880
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	247.047.428.941	209.090.918.463
1. Tiền	111		109.179.965.186	68.380.918.463
2. Các khoản tương đương tiền	112		137.867.463.755	140.710.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	71.531.860.889	115.206.173.098
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.531.860.889	115.206.173.098
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		596.042.255.636	436.087.642.225
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	472.336.503.151	301.718.046.746
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	64.912.726.898	96.996.385.311
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	74.401.094.361	52.981.278.942
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(15.608.068.774)	(15.608.068.774)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	922.331.558.858	791.750.627.582
1. Hàng tồn kho	141		922.331.558.858	791.750.627.582
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.141.640.708	29.341.262.512
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		455.014.796	513.021.648
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.635.518.911	28.828.240.864
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	51.107.001	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		505.581.470.511	435.836.416.109
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.030.199.680	1.804.028.161
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	3.030.199.680	1.804.028.161
II. Tài sản cố định	220		282.579.621.447	246.284.860.454
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	173.497.493.883	177.826.749.705
- Nguyên giá	222		329.390.605.007	308.440.126.266
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(155.893.111.124)	(130.613.376.561)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	73.246.527.127	33.177.978.879
- Nguyên giá	225		90.789.637.211	42.435.802.081
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(17.543.110.084)	(9.257.823.202)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35.835.600.437	35.280.131.870
- Nguyên giá	228		47.357.076.397	45.714.576.397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.521.475.960)	(10.434.444.527)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		46.104.968.117	13.179.233.525
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	46.104.968.117	13.179.233.525
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	169.424.834.993	168.186.503.133
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.408.040.196	6.962.558.728
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		155.623.944.405	160.823.944.405
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.392.850.392	400.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.441.846.274	6.381.790.836
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.399.880.167	6.048.376.729
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		41.966.107	333.414.107
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.369.676.215.543	2.017.313.039.989

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.912.780.996.569	1.609.772.104.263
I. Nợ ngắn hạn	310		1.792.224.721.770	1.485.930.669.878
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	478.800.646.632	295.096.032.154
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	174.685.158.957	308.695.331.690
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	14.589.801.736	16.006.001.373
4. Phải trả người lao động	314		5.491.347.459	20.935.439.280
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	16.785.452.688	3.735.618.729
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.047.281.260	3.047.281.260
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	420.650.720.379	233.810.448.401
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	676.172.946.653	603.128.974.015
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.001.366.006	1.475.542.976
II. Nợ dài hạn	330		120.556.274.799	123.841.434.385
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	60.500.000	60.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	120.495.774.799	123.780.934.385
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		456.895.218.974	407.540.935.726
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	456.895.218.974	407.540.935.726
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		367.333.135.662	333.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		367.333.135.662	333.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.025.000.000)	(2.948.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.601.753.236	7.626.556.469
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.236.650.150	47.894.541.423
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.548.844.689	18.732.752.765
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.687.805.461	29.161.788.658
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		22.748.679.926	21.967.837.834
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.369.676.215.543	2.017.313.039.989

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hải Phòng, ngày 29 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu

Vũ Thị Phương Hảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thọ Vân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Đơn vị tính: đồng Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.630.024.966	37.970.700.530
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	34.652.052.878	28.611.685.273
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	402.396.940	221.470.109
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.779.960.117)	(3.216.766.638)
- Chi phí lãi vay	06	78.469.426.622	58.430.760.219
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	143.373.941.289	122.017.849.493
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(158.988.062.977)	93.187.017.894
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(130.580.931.276)	(358.837.091.715)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	263.018.729.736	389.861.631.790
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.706.503.414	4.921.181.659
- Tiền lãi vay đã trả	14	(78.469.426.622)	(56.600.149.173)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.832.249.324)	(4.437.831.395)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.652.619.301)	(615.034.797)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.575.884.939	189.497.573.756
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(84.330.091.589)	(49.784.764.317)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.130.740.800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(33.984.569.493)	(286.544.573.315)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	71.666.031.310	77.195.524.260
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(165.766.064.405)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.200.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.334.478.649	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(39.114.151.123)	(423.769.136.977)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		33.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	822.036.817.824	1.152.258.587.217
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(764.426.320.116)	(934.209.046.935)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.394.141.530)	(9.526.866.343)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.319.182.576)	(15.024.162.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	47.897.173.602	226.498.511.939
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	38.358.907.418	(7.773.051.282)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	209.090.918.463	73.038.664.990
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(402.396.940)	(221.470.109)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	247.047.428.941	65.044.143.599

Hải Phòng, ngày 29 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Vũ Thị Phương Hảo

Nguyễn Thị Thọ Vân



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: đồng
			Năm 2020	Năm 2019	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.109.992.090.794	758.684.944.760	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	2.127.221.303.382
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	1.109.992.090.794	758.684.944.760	2.127.221.303.382
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.046.055.415.409	706.048.998.838	1.983.670.974.610
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.3	63.936.675.385	52.635.945.922	143.550.328.772
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.489.041.205	851.966.254	3.369.181.304
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	19.522.204.159	16.421.621.461	60.104.483.955
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.276.819.231	16.421.621.461	58.430.760.219
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	25		-	23.338.518	(23.338.518)
9. Chi phí bán hàng	26	VI.5	13.637.972.217	12.922.448.842	49.211.816.757
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	VI.6	33.265.540.214	24.167.180.391	37.579.870.846
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	31	VI.7	6.928.848.601	1.030.009.151	1.425.074.963
12. Thu nhập khác	32	VI.7	8.564.363.849	977.398.115	1.034.245.279
13. Chi phí khác	40		(1.635.515.248)	52.611.036	390.829.684
14. Lợi nhuận khác	50		31.630.024.966	24.219.791.427	37.970.700.530
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51	VI.8	6.969.345.293	4.951.942.366	7.759.466.136
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	52		-	291.448.000	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	60		24.660.679.673	19.267.849.061	30.211.234.394
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	61		25.241.908.059	19.184.004.776	29.940.001.070
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		(513.318.623)	83.844.285	271.233.324
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát					

Hải Phòng, ngày 29 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thọ Vân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 17 ngày 19/01/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Xây dựng nhà để ô tô;
- Xây dựng nhà không để ô tô;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cơ khí; Đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hoá chất cơ bản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; Sản xuất dây cáp kim loại; Sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; Sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hoả, móc gài, khoá bàn lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ; Thoát nước và xử lý nước thải; Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi; Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 03 Công ty con, 01 Công ty liên kết, cụ thể như sau:

Các Công ty con

- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc Wei sheng.
- Công ty TNHH Amecc Myanmar.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam.

Công ty liên kết

- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Amecc.

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2020	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty mẹ				
Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc	Tp Hải Phòng	100,0%	366.298.650.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
Các Công ty con				
Công ty cổ phần Thương mại Amecc Wei sheng	Tp Hải Phòng	50,83%	41.999.000.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Amecc Myanmar	Myanmar	100,0%	11.625.270.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	87,0%	5.840.000.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
Công ty liên kết				
Công ty cổ phần Mạ kẽm Amecc	Tp Hải Phòng	23,07%	30.000.000.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con. Báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Amecc Myanmar được chuyển đổi từ đồng Kyats sang VND.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2020	01/01/2020
1. Tiền		<u>7.439.287.260</u>	<u>8.960.209.091</u>
- Tiền mặt			8.960.209.091
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		101.740.677.926	59.420.709.372
- Các khoản tương đương tiền		137.867.463.755	140.710.000.000
Cộng		<u>247.047.428.941</u>	<u>209.090.918.463</u>
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		31/12/2020	01/01/2020
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
			Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	70.531.860.889	70.531.860.889	115.206.173.098
- Chứng khoán kinh doanh	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Cộng	<u>71.531.860.889</u>	<u>71.531.860.889</u>	<u>115.206.173.098</u>
<p>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.</p>			
3. Phải thu khách hàng		<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		<u>464.756.645.044</u>	<u>293.396.586.830</u>
- Shanghai Electric Group Co., LTD Company		33.458.817.889	-
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)		26.895.641.447	36.207.837.608
- Powerchina Nuclear engineering company		18.785.543.416	14.257.230.050
- Công ty CP thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)		19.842.382.738	6.583.044.807
- Samsung Engineering Co., LTD		64.728.457.019	-
- Công ty CP Thương mại và xây dựng Ánh Hà			4.181.727.044
- Công ty CP Thép Sao Việt Hưng Yên			20.087.411.460
- Các khách hàng khác		301.045.802.535	212.079.335.861
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>		<u>7.579.858.107</u>	<u>8.321.459.916</u>
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng		1.279.634.044	-
- Công ty CP cơ khí XD Amecc - miền nam		-	-
- Công ty CP cơ khí XD Amecc - công nợ với Myanmar		-	-
- Công ty CP cơ khí XD Amecc - công nợ với weisheng		-	-
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc		6.300.224.063	8.321.459.916
Cộng		<u>472.336.503.151</u>	<u>301.718.046.746</u>
4. Trả trước cho người bán		<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		<u>64.912.726.898</u>	<u>96.996.385.311</u>
- Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai		6.229.289.449	6.228.014.824
- Công ty CP Xây lắp điện 1			14.355.320.822
- Công ty CP XD & ĐT Phát triển Bạch Đằng 12		11.874.260.299	15.428.555.545
- Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh			11.840.380.080
- Hợp tác xã Bạch Đằng		2.750.321.937	-
- Công ty CP Thương mại Kiến Phát			3.485.236.454
- Các nhà cung cấp khác		44.058.855.213	45.658.877.586
<i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>		-	-
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật AMECC miền Nam			7.620.009.773
Cộng		<u>64.912.726.898</u>	<u>96.996.385.311</u>

5. Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	74.157.989.964	-	52.981.278.942	-
- Phải thu khác	5.524.664.526	-	12.900.559.608	-
- Tạm ứng	26.131.115.139	-	32.958.035.446	-
- Ký quỹ, ký cược	42.502.210.299	-	7.122.683.888	-
<i>b) Dài hạn</i>	3.068.575.680	-	1.804.028.161	-
- Ký quỹ, ký cược	3.068.575.680	-	1.804.028.161	-
Cộng	77.226.565.644	-	54.785.307.103	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>				
- Phải thu khách hàng	15.608.068.774	-	15.608.068.774	-
Cộng	15.608.068.774	-	15.608.068.774	-

7. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	489.162.015.064	-	239.854.375.402	-
- Công cụ, dụng cụ	37.052.037.866	-	37.005.694.956	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	380.693.621.886	-	480.987.667.171	-
- Thành phẩm	4.874.741.043	-	9.059.798.041	-
- Hàng hóa	10.549.142.999	-	24.843.092.012	-
Cộng	922.331.558.858	-	791.750.627.582	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc						Tổng cộng
	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác			
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	126.440.890.604	149.290.434.556	30.613.089.131	1.467.116.967	628.595.008	308.440.126.266	
Số tăng trong kỳ	-	26.103.919.242	-	-	117.019.499	26.220.938.741	
- Mua trong kỳ		26.103.919.242			117.019.499	26.220.938.741	
Số giảm trong kỳ	-	5.270.460.000	-	-	-	5.270.460.000	
Thanh lý, nhượng bán		5.270.460.000				5.270.460.000	
Số dư cuối kỳ	126.440.890.604	170.123.893.798	30.613.089.131	1.467.116.967	745.614.507	329.390.605.007	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	40.437.986.716	70.904.846.329	18.151.705.574	1.009.733.299	109.104.643	130.613.376.561	
Số tăng trong kỳ	6.416.798.604	16.007.498.149	2.569.058.327	264.533.691	21.845.792	25.279.734.563	
- Khấu hao trong kỳ	6.416.798.604	16.007.498.149	2.569.058.327	264.533.691	21.845.792	25.279.734.563	
Số dư cuối kỳ	46.854.785.320	86.912.344.478	20.720.763.901	1.274.266.990	130.950.435	155.893.111.124	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	86.002.903.888	78.385.588.227	12.461.383.557	457.383.668	519.490.365	177.826.749.705	
Tại ngày cuối kỳ	79.586.105.284	83.211.549.320	9.892.325.230	192.849.977	614.664.072	173.497.493.883	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 134.785.107.383 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.666.649.149 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	42.435.802.081	42.435.802.081
Số tăng trong kỳ	48.353.835.129	48.353.835.129
- Thuê tài chính	48.353.835.129	48.353.835.129
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	90.789.637.210	90.789.637.210
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	9.257.823.202	9.257.823.202
Số tăng trong kỳ	8.285.286.882	8.285.286.882
- Khấu hao trong kỳ	8.285.286.882	8.285.286.882
Số giảm trong kỳ	-	-
- Phân loại lại	-	-
Số dư cuối kỳ	17.543.110.084	17.543.110.084
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	33.177.978.879	33.177.978.879
Tại ngày cuối kỳ	73.246.527.126	73.246.527.126

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	1.671.603.520	45.714.576.397
Số tăng trong kỳ	-	1.642.500.000	1.642.500.000
- Mua trong kỳ	-	1.642.500.000	1.642.500.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.042.972.877	3.314.103.520	47.357.076.397
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	10.110.906.060	323.538.467	10.434.444.527
Số tăng trong kỳ	979.152.584	107.878.849	1.087.031.433
- Khấu hao trong kỳ	979.152.584	107.878.849	1.087.031.433
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.090.058.644	431.417.316	11.521.475.960
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	33.932.066.817	1.348.065.053	35.280.131.870
Tại ngày cuối kỳ	32.952.914.233	2.882.686.204	35.835.600.437

11. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
a) Mua sắm TSCĐ	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	46.104.968.117	13.179.233.525
- Các hạng mục công trình khác	46.104.968.117	13.179.233.525
Cộng	46.104.968.117	13.179.233.525

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào Công ty liên kết

	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	6.408.040.196	6.962.558.728
Cộng	6.408.040.196	6.962.558.728

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty CP Mecta	-	-	5.200.000.000	-
- Công ty CP Lisemco 3	-	-	100.000.000	-
- Công ty CP Lisemco 5	-	-	100.000.000	-
- Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards (*)	155.423.944.405	-	155.423.944.405	-
Cộng	155.423.944.405	-	160.823.944.405	-

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Trái phiếu (**)	400.000.000	-	400.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.992.850.392	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000	-	-	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(*) Khoản góp vốn đầu tư ghi nhận theo xác nhận vốn đầu tư của công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards. Tính đến thời điểm 30/6/2020, số vốn đã thực tế góp là 6.809.900 USD tương đương với 155.423.944.405 VND trên tổng số vốn phải góp theo dự kiến là 26.310.000 USD tương ứng với tỷ lệ vốn phải góp là 15%. Thời hạn góp vốn đến 22/6/2021.

(**) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm.

13. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	438.075.515.328	438.075.515.328	294.659.685.006	294.659.685.006
- Cty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	36.063.298.420	36.063.298.420	44.791.027.354	44.791.027.354
- Công ty CP Xây lắp điện 1	108.132.656.568	108.132.656.568	-	-
- Công ty CP Thép Miền Bắc	3.302.687.450	3.302.687.450	33.961.886.970	33.961.886.970
- Công ty Cổ phần thương mại và xây dựng Ánh Hà	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	290.576.872.890	290.576.872.890	215.906.770.682	215.906.770.682
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	40.725.131.304	28.573.288.375	436.347.148	436.347.148
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Si	13.991.935.730	13.991.935.730	-	-
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	14.581.352.645	14.581.352.645	-	-
- Công ty CP dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	12.151.842.929	-	-	-
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	-	-	436.347.148	436.347.148
Cộng	478.800.646.632	466.648.803.703	295.096.032.154	295.096.032.154

14. Người mua trả tiền trước		31/12/2020	01/01/2020		
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		174.685.158.957	308.695.331.690		
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay		75.065.907.540	91.465.907.540		
- BHI Co., Ltd		25.882.313.376	40.136.354.093		
- BQL dự án nhiệt điện 3 - Chi nhánh tập đoàn điện lực Việt Nam			33.759.076.725		
- SAMSUNG ENGINEERING CO., LTD			34.527.770.600		
- Công ty CP chế tạo bơm Hải Dương		20.000.000.000	-		
- Các đối tượng khác		53.736.938.041	108.806.222.732		
a) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		-	-		
- Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng Amecc - miền nam		-	-		
- Myanmar Shipyard - Amecc JVCO.,LTD		13.843.501.673	-		
Cộng		174.685.158.957	308.695.331.690		
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2020
a) Phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	-	-	-
- Thuế phải nộp của Amecc Myanmar	865.072.263	165.670.343		1.030.742.606	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		387.415.050	387.415.050		
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	183.488.936	183.488.936		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.832.249.324	13.005.727.264	6.832.249.324	13.005.727.264	
- Thuế thu nhập cá nhân	980.679.842	2.798.818.143	3.177.159.118	602.338.867	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.873.923.502	3.970.796.752	5.895.827.255	(51.107.001)	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.454.076.442	599.062.000	6.051.038.442	2.100.000	
Cộng	16.006.001.373	21.110.978.488	22.527.178.125	14.589.801.736	
16. Chi phí phải trả		31/12/2020	01/01/2020		
a) Ngắn hạn					
- Chi phí bốc xếp hàng		-	-		
- Các khoản trích trước chi phí thi công		16.785.452.688	3.735.618.729		
Cộng		16.785.452.688	3.735.618.729		
17. Phải trả khác		31/12/2020	01/01/2020		
a) Ngắn hạn		420.590.220.378	233.810.448.401		
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		14.399.271.965	11.903.549.868		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		406.190.948.413	221.906.898.533		
+ Phải trả cổ tức			2.319.182.576		
+ Ngân hàng TMCP Phát triển HCM - Chi nhánh Hải phòng (*)			208.768.791.935		
+ Phải trả khác		406.190.948.413	10.818.924.022		
b) Dài hạn		60.500.000	60.500.000		
- Ký quỹ, ký cược		60.500.000	60.500.000		
Cộng		420.650.720.378	233.870.948.401		

(*) Bao gồm các khoản thu tín dụng trả chậm có giá trị thanh toán trả ngay (UPAS L/C) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – CN Hải Phòng, thời hạn 90 ngày với lãi suất 7,8%/năm. Các khoản thu tín dụng trả chậm có giá trị thanh toán trả ngay (UPAS L/C) được thế chấp bằng hàng tồn kho và các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng.

18. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	31/12/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	676.172.946.653	676.172.946.653	844.864.434.284	771.820.461.646	603.128.974.015	603.128.974.015	
- Vay ngắn hạn ⁽¹⁾	633.774.687.939	633.774.687.939	804.903.008.818	741.758.380.252	570.630.059.373	570.630.059.373	
- Vay ngắn hạn Amecc Myanmar	7.002.482.392	7.002.482.392	4.565.649.144	-	2.436.833.248	2.436.833.248	
- Vay dài hạn đến hạn trả ⁽²⁾	24.170.887.474	24.170.887.474	24.170.887.474	22.667.939.864	22.667.939.864	22.667.939.864	
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả ⁽³⁾	11.224.888.848	11.224.888.848	11.224.888.848	7.394.141.530	7.394.141.530	7.394.141.530	
b) Dài hạn	120.495.774.799	120.495.774.799	28.120.646.874	31.405.806.460	123.780.934.385	123.780.934.385	
- Vay dài hạn ⁽²⁾	96.263.762.251	96.263.762.251	8.578.190.000	31.405.806.460	119.091.378.711	119.091.378.711	
- Nợ thuê tài chính dài hạn ⁽³⁾	24.232.012.548	24.232.012.548	19.542.456.874		4.689.555.674	4.689.555.674	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Kỳ này		Kỳ trước	
			Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	11.224.888.848		11.224.888.848	8.205.539.170	811.397.640	7.394.141.530
- Trên 1 năm đến 5 năm	24.232.012.548		24.232.012.548	5.228.506.593	538.950.919	4.689.555.674

⁽¹⁾ Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	64.689.563.573	98.169.285.544
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	99.622.419.862	52.922.057.294
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	265.937.549.316	237.461.161.394
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	78.831.985.589	68.495.425.914
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	34.917.604.180	28.416.294.957
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phúc Yên	75.177.590.063	19.310.675.680
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng		47.755.158.590
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng	4.047.773.455	-
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa		18.000.000.000
- Các đối tượng khác	10.550.201.901	100.000.000
Cộng	633.774.687.939	570.630.059.373

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

⁽²⁾ Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	672.395.800	2.524.688.400
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	27.010.668.085	43.810.668.085
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	12.645.045.840	8.744.142.090
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	3.306.540.000	4.679.820.000
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa	76.800.000.000	76.800.000.000
- Ông Trần Ngọc Dương		-
Cộng	120.434.649.725	136.559.318.575
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	24.170.887.474	22.667.939.864
- Số phải trả sau 12 tháng	96.263.762.251	119.091.378.711

(3) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	27.906.967.846	12.083.697.204
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7.549.933.550	-
Cộng	35.456.901.396	12.083.697.204
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	11.224.888.848	7.394.141.530
- Số phải trả sau 12 tháng	24.232.012.548	4.689.555.674

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 30/6/2020 thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease. Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

19. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa PP và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	(2.948.000.000)	42.882.895.899	21.276.887.414	361.211.783.313
Tăng vốn năm trước	33.000.000.000	-	31.944.206.568	690.950.420	65.635.156.988
- Tăng vốn trong kỳ	33.000.000.000	-	-	740.000.000	33.740.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	29.161.788.658	(49.049.580)	29.112.739.078
- Phân phối lợi nhuận	-	-	2.563.007.485	-	2.563.007.485
- Tăng khác	-	-	219.410.425	-	219.410.425
Giảm vốn năm trước	-	-	19.306.004.575	-	19.306.004.575
- Phân phối lợi nhuận	-	-	18.331.909.731	-	18.331.909.731
- Giảm khác	-	-	974.094.844	-	974.094.844
Số dư cuối năm trước	333.000.000.000	(2.948.000.000)	55.521.097.892	21.967.837.834	407.540.935.726
Tăng vốn trong kỳ	34.333.135.662	-	51.466.309.680	780.842.092	86.580.287.434
- Lãi trong kỳ	-	-	48.491.112.913	780.842.092	49.271.955.005
- Tăng quỹ do PP lợi nhuận	-	-	2.975.196.767	-	2.975.196.767
- Tăng khác	34.333.135.662	-	-	-	34.333.135.662
Giảm vốn trong kỳ	-	77.000.000	37.149.004.185	-	37.226.004.185
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	3.867.755.797	-	3.867.755.797
- CP phát hành tăng vốn	-	77.000.000	-	-	77.000.000
- Giảm khác	-	-	33.281.248.388	-	33.281.248.388
Số dư cuối kỳ	367.333.135.662	(3.025.000.000)	69.838.403.386	22.748.679.926	456.895.218.974

(1) Chi tiết phân phối lợi nhuận của Công ty mẹ như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.975.196.767	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	892.559.030	đồng
Cộng	3.867.755.797	đồng

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2020	01/01/2020
- Nguyễn Văn Thọ	45.968.690.000	41.783.270.000
- Nguyễn Văn Nghĩa	45.100.000.000	41.000.000.000
- Sankyu Inc	110.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	166.264.445.662	150.216.730.000
Cộng	367.333.135.662	333.000.000.000

19. **Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

c) *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	333.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	33.298.650.000	33.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	366.298.650.000	333.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	15.000.000.000

d) *Cổ phiếu*

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.733.314	33.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.629.865	33.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.629.865	33.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.629.865	33.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.629.865	33.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

20. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	5.313.917,63	666.533,37
- Kiat	132,09	147.695,00
- Vàng		2,8 lượng
- EUR	114,72	651,62

VI. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Kỳ này	Kỳ trước
Đơn vị tính: đồng		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu nhượng bán vật tư	1.146.808.651.343	633.096.291.554
- Doanh thu chế tạo lắp đặt, khác	596.826.788.820	367.426.178.057
Cộng	1.743.635.440.163	1.000.522.469.611
2. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn nhượng bán vật tư	1.112.761.983.500	621.698.365.394
- Giá vốn chế tạo lắp đặt, khác	550.606.948.626	317.958.832.444
Cộng	1.663.368.932.126	939.657.197.838
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.334.478.649	741.908.863
- Lãi chênh lệch tỷ giá	154.562.556	146.393.468
Cộng	2.489.041.205	888.302.331
4. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	19.276.819.231	25.910.611.328
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	245.384.928	1.243.473.825
- Phí Upas L/C	-	-
- Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	143.462.108
Cộng	19.522.204.159	27.297.547.261

	Kỳ này	Kỳ trước
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	8.305.207.268	11.079.004.274
- Chi phí quản lý khác	5.332.764.949	13.316.637.457
Cộng	13.637.972.217	24.395.641.731
6. Thu nhập khác		
- Thu thanh lý tài sản cố định	5.270.460.000	391.735.800
- Lãi chậm trả		-
- Thu nhập khác	1.658.388.601	3.328.205
Cộng	6.928.848.601	395.064.005
7. Chi phí khác		
- Lãi chậm nộp tiền thuế, tiền bảo hiểm	2.670.641.284	6.354.063
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	5.270.460.000	-
- Chi phí khác	623.262.565	5.299.162
Cộng	8.564.363.849	11.653.225
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.969.345.293	2.191.492.774
Cộng	6.969.345.293	2.191.492.774
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	48.491.112.913	29.940.001.070
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/ thực tế	1.484.174.418	916.377.888
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	47.006.938.495	29.023.623.182
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.629.865	30.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.283	967
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.283	967

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi được tính/tạm tính như sau:

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2020 được tạm xác định theo số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 nhân với tỷ lệ LNST 6 tháng đầu năm 2020/LNST năm 2019
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2019 được xác định theo số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 nhân với tỷ lệ LNST 6 tháng đầu năm 2019/LNST năm 2019

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
Góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar shipyards bằng công nợ phải thu	122.884.558.325	122.884.558.325
Chia cổ tức trong kỳ theo Nghị quyết nhưng thực tế chưa chi trả	-	15.000.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCĐ-AMECC ngày 02/4/2017, Hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, nay tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/3/2019 của Tổng giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện. Công ty đang làm các thủ tục để được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết HĐQT số 04/2020 ngày 31/7/2020, Bổ nhiệm chức danh hội đồng quản trị đối với ông Nguyễn Văn Nghĩa, đồng thời miễn nhiệm chức danh này đối với Ông Nguyễn Văn Thọ.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng	Đơn vị tính: đồng	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	22.540.069.052	3.465.866.850
Mua hàng	Đơn vị tính: đồng	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	5.234.710.545	23.154.631.315
Lãi vay phải trả trong kỳ	Đơn vị tính: đồng	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa	3.181.066.668	5.523.333.333
- Ông Trần Ngọc Dương		70.000.000
Tiền lương, thù lao	Đơn vị tính: đồng	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký	102.000.000	853.391.924

4. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Đơn vị tính: đồng		
	Hoạt động chế tạo lắp đặt, khác	Hoạt động thương mại	Tổng cộng
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	596.826.788.820	1.146.808.651.343	1.743.635.440.163
- Giá vốn hàng bán	550.606.948.626	1.112.761.983.500	1.663.368.932.126
- Chi phí không phân bổ			49.486.047.894
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			30.780.460.143
- Tài sản bộ phận	1.368.669.334.284	378.561.154.285	1.747.230.488.569
- Tài sản không phân bổ			622.445.726.974
Tổng tài sản	-	-	2.369.676.215.543
- Nợ phải trả bộ phận	591.346.787.132	81.971.752.405	673.318.539.537
- Nợ phải trả không phân bổ			1.239.462.457.032
Tổng nợ phải trả	-	-	1.912.780.996.569

b) Theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là chế tạo, lắp đặt và thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh và số dư đầu kỳ Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu so sánh phân kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thọ Vân

Lòng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

